

Tuân-tử thì phản đối thuyết tính thiện của Mạnh-tử mà xướng thuyết « tính ác », cho rằng : « Người ta vốn tính ác, còn thiện là nhân vi (nguy)... Người ta vốn có lòng hiếu lợi cho nên sự tranh đoạt sinh ra, mà mất lòng từ nhượng; người ta vốn có tính tật ố, cho nên sự tàn tặc sinh ra, mà quên điều trung tín : người ta vốn có dục vọng về tài và mất là lòng ham thanh sắc, cho nên sự dâm loạn sinh ra, mà bỏ lễ nghĩa văn lý.

Tính tự nhiên của người ta vốn ác mà thiện là nhân vi, cho nên Tuân-tử trọng nhân vi. Muốn thực hiện nhân vi chủ nghĩa thì phải dùng lễ nhạc để « kiềm sức tính tình người ta cho chính lại, để cảm hóa tính tình người ta mà dẫn theo ». Học thuyết Tuân-tử ảnh hưởng đến đệ tử là Hàn Phi và Lý Tư, chủ trương dùng hình pháp để trị nước. Tần Thủy-hoàng đánh đổ chế độ phong kiến và dựng nên quân chủ chuyên chế, dùng Lý Tư làm tể-tướng, thế là nho giáo đã bắt đầu được trọng dụng. Đến đời Hán, bài trừ các nhà khác, độc tôn họ Khổng, thì nho giáo chiếm hẳn được vị thế ở trong xã hội Trung-quốc. Chính buổi ấy nho giáo truyền sang Giao-châu, nhưng ở nước ta thì đến triều Lê Nguyễn nho giáo mới lên được địa vị độc tôn. Ở Trung-quốc cũng như ở nước ta, chính cái thế độc tôn chuyên chế của nho giáo đã khiến cho nó suy vi dần dần, cho nên ngày nay không còn có sinh khí mà chống chọi với tư tưởng Âu-tây được.

VI.— PHẬT HỌC

Thầy tổ Phật giáo là Thích-ca Mâu-ni (nguyên tên là Tất-đạt-da, Sidharta), sinh vào khoảng thế kỷ thứ sáu trước

ở Ấn-độ. (có lẽ đồng thời với Khổng-tử) Ngài là con vua nước Gia-tì-la (Kapila). Năm 19, 20 tuổi, ngài bắt đầu với chế độ giai cấp chúng tính ở đương thời, và thấy đời người ta có những nỗi khổ vì sinh lão bệnh tử, bèn từ cha mẹ, biệt vợ con, bỏ cái giàu sang ở chốn cung đình vào Tuyết-sơn đi tu. Đến năm 35 tuổi thì ngài được chính giác nghĩa là thành Phật, ở gốc một cây bồ đề trên bờ sông Vi-lên-thiền. Đời sau gọi chỗ ấy là Bồ-đề đạo-trường (Bodhi-manda), hay là Kim cương tọa (Vadrasana). Từ đó ngài chu du khắp các nước ở lưu vực sông Hằng-hà để truyền giáo thuyết pháp trong hơn 40 năm. Tới hậu, ngài đến một vườn cây ở gần thành Câu-thi-na-kiệt (Kusinagara), rồi chết. Sách Phật gọi là viên tịch, hay là nhập nát bàn).

Tinh túy của Phật giáo theo lời truyền dạy của Thích-ca là thuyết tứ diệu đế. Bốn đại đế ấy là :

Đệ nhất đế, tức khổ đế (dukha). Cõi đời là cảnh khổ, không những chỉ người ta khổ mà vạn vật đều khổ cả. Phật cực tả cái khổ vô hạn của đời rằng : « Nước mắt chúng sanh trong ba nghìn thế giới đem dồn chứa lại còn nhiều hơn là nước trong bốn bể ». Cái khổ ấy từ đâu mà ra ? Vạn vật ở trong vòng sanh tử, cứ sống chết, chết sống đời này kiếp khác, không bao giờ ngừng, đó là phép luân hồi. Những đời ấy kiếp ấy làm nhân quả lẫn cho nhau, phần việc xảy ra ở đời này là kết quả thường phạt của việc đã xảy ra trong kiếp trước, lại là nguyên nhân của việc sẽ xảy ra ở kiếp sau, đó là phép nghiệp báo (karma). Khổ đế tức là cái nghiệp báo khổ hại nó bắt vạn vật chúng sanh cứ phải chết đi sống lại mãi mãi ở trong vòng luân hồi, cứ phải trải qua đời nọ kiếp kia mà chịu những nỗi vô cùng khổ não.

Đệ nhị đế, tức diệt đế (nirodha). Muốn cho vạn vật chúng sanh thoát khỏi cảnh khổ não vô cùng ấy thì phải tìm

cách ngăn ngừa phép luân hồi, mà muốn ngăn ngừa được luân hồi thì phải tiêu diệt được nghiệp báo. Đã ngăn ngừa được luân hồi thì không có sống có chết nữa, cảnh ấy phật giáo gọi là nát bàn (nirvana), là cảnh an ổn tịch mịch vô cùng.

Đệ tam đề, tức tạp đề hay nhân đề (samudaya). Muốn diệt nghiệp báo thì phải diệt cái gì trước? Phải diệt sự sinh cùng tất cả những điều do sự sinh mà ra. Nhưng không thể trực tiếp diệt được sự sinh vì sinh chẳng qua là một trạng thái của khổ, vốn có nguyên nhân, nên phải bắt đầu diệt nguyên nhân ấy. Theo phật giáo thì nguyên nhân thứ nhất của sự sinh là « vô minh » (avidyā), là mộng muội không thấu hiểu lẽ từ sinh; từ đó đến sự sinh, còn có chín nguyên nhân khác, cùng với lão, bệnh, tử và các nỗi khổ não do sự sinh mà ra, gồm lại thành mười hai nguyên nhân, liên tiếp mật thiết với nhau, tức là thập nhị nhân duyên mà vô minh là nguyên nhân thứ nhất, cần phải trừ diệt trước hết.

Đệ tứ đề, tức đạo đề (marga). Nguyên nhân « vô minh » là một đám mây mờ ám che lấp con mắt những kẻ ở trong vòng luân hồi nghiệp báo. Muốn phá tan được nó thì chỉ có một phương tiện, chỉ có một con đường (đạo) phải theo mà làm. Phương tiện thần diệu ấy tức là đạo bát chính: 1') Chính kiến, nghĩa là thành thực mà tu đạo; 2') Chính tư duy, nghĩa là thành thực mà suy xét; 3') Chính ngữ, nghĩa là thành thực mà nói năng; 4') Chính nghiệp, nghĩa là thành thực mà làm việc; 5') Chính mệnh, nghĩa là thành thực mà mưu sinh; 6') Chính tinh tiến, nghĩa là thành thực mà mong tới; 7') Chính niệm, nghĩa là thành thực mà trông nhớ; 8') Chính định, nghĩa là thành thực mà ngẫm nghĩ. Ai đã thực hành được tám đạo ấy, hiểu thấu được mười hai nhân duyên, do từ dưới mà đến trên cho đến đệ

nhất nguyên nhân là « vô minh » lấy trí tuệ, lấy công đức mà phá được « vô minh », thế là diệt được hết thảy các nguyên nhân khác, thế là hết sống hết chết, hết nghiệp báo, hết luân hồi, thế là hoàn toàn giải thoát mà đến cõi nát bàn vậy.

Luân lý của phật giáo gốc ở nghĩa « nhất thiết bình đẳng » và ở nghĩa « vô nhân ngã », thì thực là một thứ luân lý cao thượng, nhưng phật giáo lại cốt dạy người ta con đường giải thoát, cho nên đối với mọi sự ở đời đều có thái độ tiêu cực. Dẫu rằng có dạy người ta phải xuất lực tự cường, nhưng cũng chẳng qua tự cường xuất lực để nhẫn nại, để diệt dục, để mau đến cảnh giải thoát mà thôi.

Sau khi Thích-ca viên tịch rồi thì cao đệ là Ma-ha già-diếp hội đệ tử hơn năm trăm người ở thành Vương-xá nước Ma-yết-dà, biên soạn kinh điển chia làm 3 bộ: kinh luật, luận, gọi là tam tạng. Sau được vua A-dục (Asoka) nước ấy hết sức bảo hộ, phật giáo bèn thịnh hành ở khắp cõi Ấn-độ. Người những chủng tính (castes) thường bị người Bà-la-môn áp chế qui y phật giáo rất đông. Nhưng đến khi nước Ma-yết-dà suy thì thế lực phật giáo cũng kém. Sau được nước Đại-nhục-chi nổi lên ở Trung-Á, vua là Già-nhị-sắc-già quy y phật giáo, các giáo đồ nhà phật mới kết tập ở nước ấy, nhưng vì các giáo đồ ở phương nam Ấn-độ không đệ hội, nên phật giáo bèn nhân thế mà chia ra hai phái: nam-tôn lấy nước Sư-tử (nay là Tích-lan, Ceylan) làm đại bản doanh, sau truyền sang các nước Diên-diện, Xiêm-la, Cao-mán cùng Nam-dương quần-đảo; bắc-tôn lấy nước Đại-nhục-chi làm đại bản doanh, sau truyền sang Trung-quốc cùng các nước Đông-Á. Hiện nay phật giáo của nam-tôn theo giáo lý tiểu thừa, còn bắc-tôn thì theo giáo lý đại thừa. Phật giáo ở nước ta xưa nay

vẫn theo đại thừa, vậy ta cũng nên biết qua đại khái giáo lý đại thừa là thế nào.

« Về tôn giáo thì đại thừa thờ cái toàn thể là gồm cả vật chất và tinh thần. Toàn thể ấy bất động thì hỗn nhiên như không, nhất động thì sinh ra vạn vật, nhưng phần tinh hoa nhất trong vạn vật là một hạng người rất siêu việt, rất hoàn toàn, rất thanh tịnh, rất sáng suốt gọi là phật. Phật không phải là người như người đời, phật là người tuyệt đối.... Phật Thích-ca là một vị trong muôn nghìn vị phật khác.... Một cái quan niệm phật đó đã đi sai hẳn với đạo gốc rồi, sau này cứ mỗi ngày xa mãi đi, dần dần phật A-di-đà và bồ-tát Quan-âm là hai vị tưởng tượng ra không có thực, thành hai vị chính, các chùa ở Á đông chỉ thờ hai vị ấy, còn phật Thích-ca là phật có thật, thời lại thành một vị phụ... »

« Về triết lý thì đại thừa cho nhất thiết hình trạng trong vũ trụ là bào ảnh, là ảo mộng cả, không có gì là có thật, chỉ có cái bản thể của mỗi người, cái mà ta xưng là « ta », cái ngã 我 (atman) của ta cũng là không có vậy. Nhân đó sinh ra những thuyết về « sắc không » về « vô ngã », các nhà triết học của phật giáo bàn đi bàn lại rất nhiều... »

« Về luân lý thì đại thừa trọng nhất là từ bi, khác với đạo du-già (Yoga) và đạo phật hồi đầu ; hai đạo ấy lấy từ bi làm một phương tiện, mà đại thừa thì lấy từ bi làm mục đích » (1).

(1) Phạm Quỳnh. Phật-giáo đại-quan.

VII.— LÃO HỌC

Những điều mê tín thuộc về đạo giáo nguyên vốn có từ đời thượng cổ, nhưng theo người ta thừa nhận chính thức thì người khai sáng ra đạo gia là Lão-tử, người ở nước Sở họ là Lý, tên là Nhĩ, tự là Đam. Không rõ ngài sinh và chết về năm tháng nào, cứ Hồ Thích dẫn chứng thì đại ước ngài sinh vào khoảng 570 trước kỷ nguyên, hơn Khổng-tử chừng 20 tuổi. Ngài từng làm quan Trụ-hạ-sử nước Chu, coi giữ kho sách nhà vua. Ngài tuy làm quan song vẫn tu hành đạo đức, lấy sự tự ăn vô danh làm chủ. Ở nước Chu lâu ngày, sau thấy nhà Chu suy nhược không thể văn minh được bền bỉ đi, rồi không rõ tung tích thế nào. Sách của ngài làm ra, chỉ có một bộ Đạo-đức kinh thôi.

Lão-tử là tiên phong cho tư tưởng đương thời, phạm chư tử bách gia đời sau, phần nhiều là gốc ở Lão học. Nội dung của Lão học đại khái như sau này :

1) Thiên luận.— Trước Lão-tử thì trong tư tưởng giới người ta đều cho trời là có ý chí và chủ tể hết thảy. Đến đời Xuân-thu Chiến-quốc là buổi chiến loạn liên miên, người ta đối với trời bèn sinh lòng hoài nghi, rồi đến oán vọng trách mạt. Lão-tử là giòng quý tộc, thấy chế độ phong kiến đương ở vào cảnh vỡ lở, lại càng có phần khải nhiều, cho nên ngài cho rằng : « Trời đất là bất nhân, xem vạn vật như đồ chó rơm » (1). Ngài đã không tin trời cho nên mới nêu ra một cái gọi là « đạo » là cái « tự nhiên hỗn thành trước khi có trời đất, im lặng quanh quẩn, đứng một mình mà không đòi, chỗ nào cũng đi khắp mà không mỏi, muôn vật

(1) Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật như sở cầu.

trong vũ trụ đều gốc ở đó mà sinh ra » (1). Tác dụng của đạo là « Đạo sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật » (2). Đạo chỉ là tự nhiên, không có ý chí, cho nên ngài lại nói rằng: « Trời bắt chước đạo, đạo bắt chước tự nhiên » (3). Hai chữ « tự nhiên » ấy là không thừa nhận trời làm đấng chủ tể của muôn vật vậy.

2) Vô vi luận.— Lão-tử đã trọng tự nhiên, cho rằng vạn vật đều có một cái đạo lý « độc lập nhi bất biến, chu hành bất đãi », là không cần có trời làm chủ tể, cũng không cần đến người gây dựng sắp đặt. Do tư tưởng ấy rồi thành ra tư tưởng phóng nhiệm, tức là lý thuyết vô vi. Nhân sinh triết học của Lão-tử là ở thuyết vô vi ấy. Ngài cho rằng người ta phải giữ lòng cho bao giờ cũng thanh tĩnh, cái gì cũng để theo lẽ tự nhiên, đừng nên thiết đến cái gì cả. « Thường có bề hết được cái lòng ham muốn thì mới biết được chỗ huyền diệu của đạo » (4). « Người đã giữ được đạo thì không ra khỏi cửa mà biết được cả muôn vật trong thiên hạ, không dòm ra ngoài cửa sổ mà biết được cái đạo trời thống trị cả thế gian; người ta hễ muốn đi xa bao nhiêu thì lại càng biết ít bấy nhiêu » (5). Về việc học cũng vậy, « càng học càng biết nhiều mới thì lại càng vô ích mà hại cho mình, chứ đã đem tâm trí mà chú vào đạo thì cái biết càng ngày càng ít đi, càng ít mãi cho đến bậc vô vi; tuy vô vi nhưng mà không có cái gì là không có ảnh hưởng của mình » (6).

- (1) Hữu vật hỗn thành, tiệt thiên địa sinh tích hể, liên hể độc lập nhi bất cải, chu hành nhi bất đãi, khả dĩ vi thiên hạ mẫu.
- (2) Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.
- (3) Thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên.
- (4) Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu.
- (5) Bất xuất hộ tri thiên đạo, bất khuy dứ kiến thiên đạo; kỳ xuất dĩ viễn kỳ tri dĩ thiên.
- (6) Vi học nhật ích, vi đạo nhật tồn, tồn chi hựu tồn, dĩ chi ư vô vi. Vô vi nhi vô bất vi.

Về chính trị Lão-tử cũng theo nguyên lý vô vi, cho rằng « không làm gì mà dân tự hóa thành hay, cứ yên lặng mà dân tự ngay thẳng » (1). Tuy nhiên, vô vi không phải là cứ ngồi yên không hành động gì cả đâu; nhưng đã làm việc chính trị thì phải phòng ngừa từ trước, lo liệu từ trước, từ lúc chưa có việc gì xảy ra thì mới được (2). Ngài cho rằng: « Đạo lớn đã bỏ thì mới đặt ra nhân nghĩa; có kẻ trí tuệ thì mới có những điều gian ác phản nghịch; vì cha con vợ chồng không hòa với nhau nên mới sinh ra hiếu tử; vì quốc gia biến loạn cho nên mới có trung thần » (3), nghĩa là những điều ước thúc của luân lý đạo đức đều là trái với đạo cả. Những nhà chính trị biết theo đạo thì không cần lấy nhân nghĩa lễ trí mà dạy dân, chỉ cần khiến cho dân giữ lấy tính giản dị chất phác mà theo tự nhiên. Cái xã hội lý tưởng của Lão-tử là « nước nhỏ ít người, không cần kỹ xảo văn vật, không cần đến binh mã quân lính, không cần giao thông, không cần những đồ xa xỉ trang sức, miễn được ăn no, mặc ấm, ở yên, giữ lấy phong tục dịu dàng hòa nhã » (4).

Những quan niệm « thiên địa bất nhân », « thanh tĩnh vô vi » ấy rất hợp với tư tưởng yếm thế ở xã hội đương thời, cùng những ý thức tiêu cực và phản oán của giai cấp quý tộc phong kiến đương suy dần.

Chủ nghĩa xuất thế của Trang Chu là theo chủ nghĩa vô

- (1) Vô vi nhi dân tự hóa.
- (2) Vi chi ư vi hữu, trị chi ư vi loạn.
- (3) Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa, trí tuệ xuất, hữu đại nguy, lục thân bất hòa, hữu hiếu sử, quốc gia hỗn loạn, hữu trung thảo.
- (4) Tiên quốc quả dân, sử hữu thập bách chi khổ nhĩ bất dụng, sử dân trọng tử nhi bất viễn tỵ. Tuy hữu chu xa, vô sở thừa chi; tuy hữu binh giáp vô sở trấn chi; sử dân phục kết tăng nhi dụng chi, Cam kỳ thực, mỹ kỳ phục, an kỳ cư, lạc kỳ tục. Lân quốc tương vọng kế cẩu chi thành tương vãng; dân chi lão tử bất tương vãng lai.

vi của Lão-tử mà suy diễn ra. Song vô vi chủ nghĩa của Lão-tử còn có hàm ý vị xử thế, chứ xuất thế chủ nghĩa của Trang Chu thì cho rằng: « Trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một », cho nên vô thủy vô chung, vô tiêu vô đại, vô yêu vô thọ, vạn sự vạn vật đều là nhất tề. Nhân thế mà Trang-tử có cái nhân sinh quan tự nhiên nhi nhiên, hễ gặp lúc nào sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh » (1). Trang-tử nói: « Kẻ chân nhân ở đời xưa không biết ham sống ghét chết. Đẻ ra cũng không mừng, chết đi cũng không chống; thoát qua thoát lại, không quên lúc mới sinh, chết cũng dễ mặc kệ; sinh ra rồi thì thường tự đắc, có chết nữa thì cũng là trở lại với trời; không cần dụng tâm mà vực đạo, không cần lấy sức người mà giúp trời, như thế gọi là chân nhân vậy » (2).

Tư tưởng Lão Trang là một thứ triết học cao siêu kỳ diệu, khiến trí não người ta bay bổng lên những cảnh giới siêu nhiên huyền diệu chứ không như tư tưởng của nho giáo chỉ giữ tinh thần người ta ở trong vòng thực tế tầm thường, ở trong vòng lễ giáo chật hẹp. Bởi vậy tuy trong lịch sử trung cổ và cận cổ, nho giáo độc tôn, mà những nhà nho học lỗi lạc cũng thường nghiên cứu học thuyết Lão Trang, mượn nó làm mối an-ủy những nỗi khổ não ở đời.

Tuy nhiên, cái ảnh hưởng trực tiếp của Lão Trang ở trong tư tưởng giới nước ta không lấy gì làm quan trọng

(1) Yên thời nhi xử thuận.

(2) Cổ chi chân nhân, bất tri duyệt sinh, bất tri ố tử, kỳ xuất bất tở, kỳ nhập bất cự, tiêu nhiên nhi vãng, tiêu nhiên nhi lai nhi dĩ hĩ. Bất vong kỳ sở thủy, bất cầu kỳ sở chung, thụ nhi hĩ chi, vong nhi phược chi. Thị chi vị bất dĩ tâm ập đạo, bất dĩ nhân trợ thiên. Thị vị chân nhân.

lâm, mà cái ảnh hưởng của Lão giáo bị Đạo giáo lợi dụng lại sâu xa phổ cập vô cùng. Kể từ đời Tần Hán, nho học được độc tôn thì học thuyết Lão Trang suy lặn. Đến đời Hoàng-đế nhà Hậu-Hán (147-167) có nhà đạo học là Trương Đạo-lăng học được đạo trường sinh rồi lên ở núi Hộc-minh-son ở đất Thục làm một bộ đạo thư 24 thiên để dẫn dụ nhân dân. Phàm ai nhập môn thì phải nộp năm đấu gạo nên người ta gọi là « ngũ-mễ-đạo ». Phép trị bệnh của đạo ấy là dùng nước bùa (phù thủy) cho người bệnh uống, hay là viết tên họ người bệnh vào ba tờ giấy, một tờ gián ở trên núi, một tờ chôn ở dưới đất và một tờ ném chìm xuống nước. Con Lăng là Hoành, cháu là Lỗ, cùng tu đạo ở đấy. Đến con Lỗ là Trương Thịnh thì đời đến Long-hồ-son ở tỉnh Giang-tây rồi đạo thống kế tục mãi mãi.

Trương Đạo-lăng phụ hội thuyết thần quái của bọn phương sĩ đời Lương Hán và lợi dụng hư vô chủ nghĩa cùng phá hoại chủ nghĩa của Lão học để lung lạc những kẻ bất bình trong xã hội cho nên kết nạp được tín đồ rất đông. Lại nhân văn-thê của Lão-tử có văn dễ tụng, có nhiều chỗ mập mờ khó hiểu, hoặc những đoạn như « thiên vong khôi khôi sơ nhi bất lậu » có vẻ thần bí, cho nên lại càng khiến người ta sợ hãi và mê tín thêm. Gia dĩ cuối đời Hán sang đời Tấn, học Hoàng-Lão thịnh hành, những kẻ sùng bái học ấy, lấy điều siêu nhiên cao cư làm chủ, cho nên rất lưu ý về phép trường sinh bất tử, vũ hóa đẳng tiên. Từ đó Đạo giáo nghiêm nhiên thành phép tu tiên, đến đời Đông-Tấn có Cát-Hồng qui định rất là chu đáo, rồi sinh ra vô số những phương thuật và mê tín khác.

VIII.— GIÁO DỤC

Tổ tiên ta bắt đầu học chữ hán ngay từ buổi đầu đời Bắc-thuộc, mà có lẽ từ đời Triệu Đà nữa, song việc giáo dục bắt đầu có tổ chức thì từ đời Sĩ-Nhiếp. Cách tổ chức ấy, sử sách không chép rõ thế nào, song ta có thể đoán là còn sơ sài lắm, mà trình độ giáo dục cũng chưa được cao, cho nên phàm những người có tiếng về học văn ở thời đại Bắc-thuộc đều đã du học ở Trung-quốc (Lý Tiễn, Lý Cầm, Trương Trọng). Đến triều Ngô và triều Đinh độc lập thời vì trị nước không được lâu mà lại phải lo chinh đốn việc võ bị và chính trị, chưa rảnh mà tổ chức việc giáo dục, cho nên việc học bấy giờ chỉ có ở trong các chùa chiền. Ta có thể nói rằng đời bấy giờ hán học nhờ phật học mà truyền bá ở trong dân gian. Lý Công-Uân là vua sáng nghiệp của triều Lý, cũng từng chịu giáo dục ở nhà chùa (1).

Triều Lý, đến đời Lý Thánh-tôn (1054-1072) thì việc giúp loạn đã tạm yên, việc chính trị cũng đã chỉnh đốn, nên vua đổi quốc hiệu là Đại-Việt và bắt đầu sửa sang việc học. Ngài sai lập Văn-miếu (nước ta có văn-miếu là từ đây), sai làm tượng Chu-công, Khổng-tử và thất thập nhị hiền để thờ, tỏ ý tôn trọng nho học. Đời vua Trần Nhân-tôn, năm 1075 mở khoa thi tam trường để chọn người minh kinh bác học bổ làm quan, đó là kỳ thi thứ nhất ở nước ta, chọn được mười người, thủ khoa là Lê Văn-Thịnh. Năm 1076 vua lại lập trường Quốc-tử-giám làm nơi đào tạo nhân tài, rồi đến năm 1086 lại mở khoa thi chọn người vào Hàn-lâm-

(1) Khi ba tuổi, mẹ đem cho nhà sư ở chùa Cổ-pháp là Lý Khánh-vân làm con nuôi.

viện, có Mạc-Hiền-Tích đậu đầu, được bổ Hàn-lâm học-sĩ. Thời bấy giờ nho giáo đã được suy tôn, song phật giáo và lão giáo cũng đồng thịnh cho nên nhà vua lại thường mở khoa thi tam giáo (đời Lý Anh-tôn).

Sang triều Trần, ngay đời Trần Thái-tôn, việc giáo dục và khoa cử đã tổ chức châu đáo hơn ở triều Lý. Năm 1232, ngoài phép thi tam trường như đời trước lại mở thêm khoa thi Thái-học-sinh, chia làm tam giáp để phân biệt cao thấp (Theo phép thi của nhà Minh nước Tàu). Đến khoa thi năm 1247 lại đặt ra tam khôi (Trạng-nguyên, Bảng-nhân và Thám-hoa) ở trên Thái-học-sinh. Cũng năm ấy lại có khoa thi tam giáo bắt học sinh phải thi cả ba môn nho học, phật học và lão học. Năm 1253, lại lập Quốc-học-viện để giảng tứ thư ngũ kinh và lập Giảng-vô-dường để luyện tập võ nghệ. Ta xem thể thì thấy ở đời Trần Thái-tôn, không những phạm vi việc học rộng rãi, kiêm trọng cả nho, phật, lão, mà việc giáo dục lại trọng cả trí dục và thể dục. Tiếc vì sử sách chép sơ lược ta không thể nghiên cứu rõ ràng về cách tổ chức và chương trình.

Đến đời Trần Anh-tôn, năm 1311 sửa lại phép thi chia làm bốn kỳ: kỳ thứ nhất thi ám tả; kỳ thứ nhì thi kinh nghĩa và thơ phú; kỳ thứ ba thi chế, chiếu, biểu; kỳ thứ tư thi văn sách. Đời Trần Duệ-tôn, năm 1374, Lê Quý-ly lại cải cách phép thi đổi Thái-học-sinh làm Tiến-sĩ cho tam khôi và Hoàng-giáp là cấp đệ xuất thân, cho Tiến-sĩ là đồng cấp đệ xuất thân. Về chương trình thì đời Thuận-tôn, năm 1397, Quý-ly định lại bốn trường và bỏ món ám tả, nhất trường thi kinh nghĩa; nhị trường thi thơ phú; tam trường thi chiếu, chế, biểu; tứ trường thi văn sách. (Đến đời Hồ Hán-thương lại thêm một môn thi toán pháp). Quý-ly lại bắt đầu định phép thi hương, có trúng tuyển cử nhân mới được

dự thi hội năm sau, ai trúng hội thì thi một bài văn sách nữa để định cao thấp, tức là thi đình.

Trước kia nhà quốc học chỉ đặt ở kinh đô, còn trong dân gian thì việc học hành tự ý nhân dân tổ chức. Năm 1398, Quý-ly đặt quan Giáo-thụ tại các châu các phủ những lộ (tỉnh) Sơn-nam (nay là Nam-dịnh), Ninh-bắc (nay là Bắc-ninh) và Hải-dông (nay là Hải-dương), tùy theo châu phủ lớn nhỏ mà cấp học điền là 15, 12 hay mười mẫu. Ở mỗi lộ thì có quan Đốc-học dạy sinh đồ, cứ mỗi năm thì chọn những kẻ tuần tú cống về triều để thi hạch.

Phép thi bấy giờ, trải nhiều lần cải biến nên đã tinh tường. Sang triều Lê, đại khái đều phỏng theo như thế, nhưng lại thêm điều bổ buộc và trọng về phù hoa.

Sau khi Lê Thái-tổ đánh được quân Minh, khôi phục độc lập, thì ngài lưu tâm sắp đặt việc học ngay. Ngài mở lại trường Quốc-tử-giám để cho con cháu các quan và các người thường dân tuần tú vào học, và đặt lại các nhà học ở các phủ và các lộ.

Ngài lại mở khoa Minh-kinh bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải thi kinh sử và vũ kinh : ở các lộ cũng mở khoa Minh-kinh, khuyên những người ăn dật trong buổi chiến tranh ra ứng thí để chọn nhân tài. Song đó chẳng qua là những phương sách lâm thời sau cuộc loạn, đến đời Lê Thái-tôn mới noi theo chế độ nhà Trần mà chỉnh đốn việc học, mở rộng nhà Thái-học ở phía sau Văn-miếu, lại làm thêm phòng ốc cho các sinh viên ở học, và kho bí thư để chứa sách vở. Ngài lại định lại phép thi hương, thi hội, thi đình và đặt lệ ba năm một khoa thi. Chương trình thi hương, thi trường nhất thì năm đoạn kinh nghĩa ; trường nhì thi chiếu, chế, biểu, dùng tứ lục cổ thể ; trường ba thi thơ dùng luật

Đường, phú dùng cổ thể và văn tao tuyển (1) ; trường tư thi văn sách hỏi về kinh sử và thời vụ. Về thi hội đại khái cũng như thế. Lệ xương danh và lệ vinh qui cũng bắt đầu từ đời ấy.

Sang triều Nguyễn, vua Gia-long nhất thống nam bắc rồi cũng chăm chú theo chế độ nhà Lê mà định phép thi. Trải các đời Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức, mỗi đời có sửa đổi ít nhiều (2), rồi cuộc thi hội vẫn có bốn trường, còn thi hương thì rút một còn ba trường (đời Tự-đức). Đến đời Kiến-phúc thì định thi hương quyền nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm một kỳ phúc hạch. Bài thi thì vẫn bắt ngoài kinh nghĩa, tứ lục, thơ phú và văn sách. Ở triều Lê người thi đậu hương gọi là Cử-nhân, Tú-tài, đến đời Hậu Lê gọi là Hương-cống và Sinh-đồ ; đời Gia-long cũng theo danh hiệu đời trước, đến đời Minh-mệnh (năm 1825) lại đổi gọi là Cử-nhân và Tú-tài.

Sau khi có cuộc bão hộ, chương trình khoa cử sửa đổi lại đôi chút và tham dụng quốc ngữ và chữ pháp.

Cách tổ chức việc học ở triều Nguyễn đại thể cũng giống triều Lê và đời Trần mạt, ở mỗi huyện có quan Huấn-đạo, mỗi phủ có quan Giáo-thụ, dạy tứ thư ngũ kinh và bác sử cho học trò khá. Ở mỗi tỉnh có quan Đốc-học dạy các sinh đồ cao đẳng. Tỉnh nào gặp được quan Đốc-học học hạnh có tiếng thì đến các Tú-tài Cử-nhân cũng theo học đề

(1) Tao là một thể vận văn cổ của Khuất-nguyên đời Chiến-quốc đặt ra, tuyển là một thể vận văn ở đời Lục-triều.

(2) Đời Tự-đức thi hội bốn trường, thi hương chỉ có ba trường ; đến đời Kiến-phúc thì định thi hương quyền nào được vào hạng ưu bình phải thi thêm kỳ phúc hạch.

dự bị đi thi hội. Nhưng nếu quan Đốc-học là người tầm thường thì có khi trường công bỏ trống, mà các trường tư thì người ta theo học rất đông. Ở kinh đô thì có trường Quốc-tử-giám, các quan Tế-tửu và Tư-nghiệp dạy các ấm kinh dự bị đi thi hương, và các Tú-tài Cử-nhân dự bị đi thi hội. Các vị học quan kể trên đều ở dưới quyền giám đốc của bộ Lễ, hoặc bộ Học.

Trong dân gian thì xưa nay việc học vẫn hoàn toàn tự do, từ bậc tiểu học đến đại học, nhân dân tự lo liệu lấy. Thầy học thì có từ thầy khóa, thầy đồ, thầy tú dạy trẻ con, cho đến bậc đại khoa không xuất chính hay các quan trí sĩ, có người dạy đến trăm nghìn học trò. Những nhà nho học có tiếng xưa nay như Chu Văn-An đời Trần, Lê Quý-Đôn, Nguyễn Bỉnh-Khiêm, Phùng Khắc-Khoan đời Lê, Mã Trường-Toàn, Nhữ Bá-Siến ở đời Nguyễn, đều là những sư nho được người thờ kính đời đời.

Việc dạy học xưa là một chức vụ tôn nghiêm, ông thầy vẫn lấy làm trịnh trọng, mà học trò cũng hết lòng tôn kính. Học trò thường thường xem thầy học như cha (1), thầy chết học trò phải để tang ba năm. Các học trò một trường thường tổ chức thành hội đồng môn, hoặc do thầy lập ra, hoặc do học trò tự lập. Thầy xem trong môn sinh ai là hiền đạt hơn, hoặc có tuổi hơn thì bầu làm Trường-tràng để đứng đầu coi sóc môn sinh. Lại thường bầu thêm một người Giám-tràng, một người Cán-tràng để hiệp trợ với Trường-tràng.

Khi thầy có việc cần thì đồng môn phải lo liệu giúp đỡ. Khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng môn phải giúp đỡ thể huynh là con trưởng của thầy mà lo liệu tang lễ.

(1) Luận lý không giáo dục thầy học trên cha, chỉ ở dưới vua thôi (quân sư phụ).

Khi đưa ma thì môn sinh phải mang khăn trắng áo trắng đưa đến huyệt, rồi phải để tâm tang ba năm. Thường năm đến ngày kỵ thầy và vợ thầy, môn sinh phải đóng góp lễ làm lễ. Nếu nhà thầy suy đồi không ai lo tế tự thì môn sinh họp nhau ở nhà Trường-tràng mà làm giỗ, cho đến hết đời mới thôi.

Có nơi môn sinh góp tiền làm nhà thờ thầy, tựu ruộng làm ruộng kỵ và đời đời nối giới để giữ giỗ thầy và vợ thầy.



Việc học hành thì hoàn toàn tự do, đạo thầy trò thì hết sức thân mật. Theo lẽ đương nhiên thì kết quả giáo dục như thế phải mỹ mãn lắm, song thực ra thì số người biết chữ trong dân gian vẫn nhiều mà trình độ học vấn lại là rất kém cỏi. Bởi đâu mà có sự tình như thế? Nguyên nhân thứ nhất là vì phương pháp giáo dục câu thả thả sơ. Khi mới vỡ lòng thì người ta cho trẻ con học mấy quyển sách Tam-tự-kinh, Sơ-học văn-tân, Ấu-học ngũ-ngôn-thi, Dương-tiết và Minh-tâm bảo-giám, cốt cho nó thuộc lòng và có thể lặp lại như vẹt những câu cách ngôn có văn, hay những thành cú về lịch sử Trung-quốc. Nó không cần hiểu nghĩa lý sâu xa ở các sách ấy mà chỉ cần hiểu nghĩa từng chữ một, cùng là có thể đếm số chữ và đánh bằng trắc để đem câu nọ so với câu kia mà tập làm đối thôi. Xong mấy quyển sách sơ học đó thì thầy đem ngay các sách bắc sử và ngũ kinh tứ thư đại toàn của Tống-nho ra dạy, thầy thì cứ nhắm mắt mà giảng chữ nào nghĩa nấy chỉ sợ sai mất nghĩa của Tống-nho, trò thì cũng nhắm mắt học cho thuộc lòng để đến khi hành văn nhớ lại mà đặt đề. Suốt cả một đời học trò (có người sáu bảy mươi tuổi còn học đề đi thi) chỉ học ở trong vòng bấy nhiêu sách ấy mà thôi.

Song phương pháp giáo huấn vụng về chật hẹp như thế lại

do một nguyên nhân khác, là chế độ khoa cử của Triều-đình dùng đề lung lạc sĩ phu. Chế độ ấy từ triều Lê, bắt chước chế độ của nhà Minh nhà Thanh ở Trung-quốc, cốt xô đẩy sĩ tử trong nước vào đường cử nghiệp hư văn, để tiện lợi cho chính trị, cho nên định khoa cử là con đường xuất thân duy nhất. Triều-đình lại cho những người khoa mục nhiều điều vinh diệu quá đáng, như trâm bào đạo phở, cờ biễn vinh qui, cùng là khắc tên ở bia đá bằng vàng để lưu truyền hậu thế. Chỉ có sách Chu Trình thề chú là sách chính thức, sĩ tử không được lập luận trái với hai vị Tống-nho ấy, mà thân hoặc trong khoa trường có ai giám bàn sai đi một chút thì gia cho cái tiếng bá đạo tà thuyết mà đánh hồng ngay. Thề lệ khoa cử lại còn có những trường qui hà khốc, khiến người nào vô ý một chút là bị hồng hay là mắng lối. Chế độ khoa cử thế ấy thì phải sinh ra phương pháp giáo dục thế kia, là lẽ tất nhiên. Học như vậy thì học trò chỉ chăm học thuộc lòng một số ít sách kẻ trên, và chăm lựa lời cho khéo, gọt câu cho chính, viết chữ cho tử tế, một ý tứ có thể diễn ra năm bảy cách, miễn là lời văn cho bóng bảy mà ý tứ dù là bá cận của Tống-nho cũng không can gì. Cái thói trọng từ chương, ưa hư văn đã thành một thứ nhiên tính của dân tộc ta. Với cách giáo dục ấy thì dù người thiên tư lỗi lạc cũng phải nhụt đi, huống gì những người tư chất tầm thường, thực là một thứ giáo dục giết chết nhân cách vậy.



Ngày nay Chính-phủ thuộc-địa đã cải cách việc học. Ở Nam Việt ngay sau khi thành nhượng địa thì Chính-phủ đã bãi khoa thi và các trường học chữ hán, mà đặt chế độ học đường Pháp Việt. Ở Bắc Việt và Trung Việt thì cải cách chậm hơn, đến năm 1908 mới có Hội-dồng cải cách học vụ sửa lại chương trình việc học gồm có ba bậc :

1') Bậc ấu học do các xã thôn phải lập trường và mời thầy dạy chữ hán và chữ quốc ngữ, tốt nghiệp thì thi tuyển sinh. Ở tỉnh lý có một trường ấu học công để làm qui thức cho các trường xã thôn.

2') Bậc tiểu học dạy các tuyển sinh, tức là các trường giáo huấn ở các phủ huyện, dạy chữ hán và chữ quốc ngữ ; nếu có học trò tình nguyện học chữ Pháp thì đặt thầy riêng. Về chương trình hán học thì ngoài ngũ kinh tứ thư và bắc sử, thì nay có dạy cả nam sử, mà bỏ các lối câu đối thơ phú và văn bát cổ không dùng nữa. Tốt nghiệp bậc tiểu học, các tuyển sinh phải thi khóa sinh ở tỉnh lý.

3') Bậc trung học dạy các khóa sinh tức là các trường học ở tỉnh lý. Việc dạy chữ hán do quan Đốc-học chương giáo, còn dạy chữ quốc ngữ và chữ Pháp thì do các giáo viên trường Pháp-việt kiêm nhiệm. Cứ ba năm có một kỳ hạch, trước kỳ thi hương vài ba tháng, khóa sinh trúng cách gọi là thí sinh, được dự thi hương.

Chương trình thi hương theo cuộc cải cách này có cả chữ quốc ngữ và chữ Pháp ; đề mục thì hỏi về kinh truyện, bắc sử, nam sử, văn chương, cùng là địa dư, chính trị và pháp luật Đông-dương. Đến năm 1908 lại đặt bộ Học và bỏ nghị về phép thi như sau này : trường nhất thi năm đạo văn sách (hỏi về văn chương, luân lý, Nam-Bắc-sử, Đông-dương chính trị, hình luật ; trường nhì thi hai bài luận chữ hán ; trường ba thi ba bài luận quốc ngữ và một bài tình nguyện thi pháp văn dịch ra quốc ngữ ; trường tư là phúc hạch, thi một bài luận chữ hán và một bài luận quốc ngữ.

Chương trình thi hội và thi đình cũng sửa lại cho hợp với những chương trình học mới.

Ở Huế trường Quốc-tử-giám vẫn có như trước, song

có đặt thêm trường Hậu-bồ để đào tạo những quan viên chính ban và giáo ban, và trường Quốc-học để chuyên dạy chữ Pháp. Ở Hà-nội cũng có trường Sĩ-hoạn và trường Bảo-hộ như các trường Hậu-bồ và Quốc-học ở Huế.

Ở các tỉnh lỵ và các huyện lại có trường Pháp-Việt để dạy các trẻ con không muốn theo chương trình hán học. Học sinh tốt nghiệp ở các trường Pháp-Việt tỉnh lỵ được vào học ở các trường Quốc-học hay Bảo-hộ.

Năm 1915 và 1918 Bắc Việt và Trung Việt cũng theo Nam Việt mà bỏ hẳn phép học cũ và chế độ khoa cử để toàn dùng chế độ Pháp-Việt giáo-dục, theo bộ học-qui ban hành ngày 21 tháng 12 năm 1917, và do nhà Học-chánh Đông-dương giám đốc. Từ đó đến nay, chương trình học trải qua nhiều lần thay đổi. Cứ theo hiện tình thì việc học trong ba xứ Trung, Bắc, Nam Việt đại khái như sau này :

Tiểu học.— Tiểu học hiện nay chia ra ba bậc : Bậc sơ học yếu lược dạy toàn quốc ngữ quốc văn, xong hạn học ba năm có thi bằng Sơ-học yếu lược. Phần nhiều các trường xã thôn cùng trường liên xã dạy về bậc ấy.

Trên bậc ấy có bậc tiểu học dạy ở các trường ở phủ huyện lớn và ở tỉnh lỵ, dạy nhiều Pháp văn và một ít quốc văn. Xong hạn học ba năm, học sinh thi Tiểu-học tốt nghiệp để vào học ở bậc trên là bậc Cao-dẳng tiểu-học.

Hai bậc trên ấy chỉ cốt dạy cho trẻ con từ 7 đến 13, 14 tuổi những điều thường thức về văn Pháp, lịch sử, địa dư, cách trí và toán học. Đến bậc Cao-dẳng tiểu-học, hạn học 4 năm, đặt ở các thủ phủ ba xứ và ở các tỉnh lỵ lớn, cũng tiếp theo chương trình bậc trước mà theo trình độ cao hơn. Tuy các môn học toàn dạy bằng Pháp văn, nhưng có dạy thêm quốc văn, Việt-nam văn-học, Việt-nam văn-

hóa cốt cho học sinh hấp thụ được những trí thức thông thường về xã hội và thế giới mới, mà cũng hiểu biết qua loa lịch sử và văn hóa xưa của nước nhà.

Trung học.— Sau bậc Cao-dẳng tiểu-học thì có bậc Trung-học, hạn học ba năm, dựa theo chương trình ba lớp sau cùng của bậc trung học nước Pháp, song có học Việt-ngữ và triết học Trung-quốc để thay vào các môn ngoại ngữ và cổ điển học Hy-lạp La-mã. Hiện nay chỉ ở Sài-gòn, Hà-nội và Huế mới có trường Trung học.

Công nghệ học.— Ở thủ phủ ba xứ và các thành thị lớn có những trường công nghệ thực hành. Mục đích các trường ấy là đào tạo những thợ thuyền làm việc theo công nghệ cơ khí của người tây. Song vì công nghệ trong nước không phát đạt, trình độ kinh tế trong nước còn kém hèn, cho nên số học trò theo học nhánh này đương ít lắm.

Ở Hà-nội có một trường Cao-dẳng mỹ-thuật gần đây đã tạo thành được ít nhiều rghệ sĩ, nhất là về môn hội họa và môn điêu khắc.

Đại học.— Đại học viện ở Hà-nội thành lập từ năm 1919 (trường y học thành lập hơn ba mươi năm rồi), buổi đầu chỉ có các trường cao đẳng chuyên môn để đào tạo một hạng người chuyên môn giúp việc cho người Pháp ở các công sở mà thôi. Gần đây hai trường Y-học và Dược-học đổi thành ban Y-khoa và Dược-khoa đại-học, rồi trường Đông-dương cao-dẳng học-hiệu cũng đổi thành ban Luật-khoa đại-học, còn các trường cao-dẳng chuyên môn khác về sư phạm, công chính, canh nông, thương mại đều bãi cả. Từ năm 1938, lại mở lại trường Nông-lâm và trường Công-chính, lấy học sinh tốt nghiệp trung học vào học. Thế là ngày nay bậc đại học mới ở nước ta đã có cơ sở, hẳn rằng trong ít lâu Đại-học-viện sẽ có đủ các ban.

Tư học.— Ngoài việc giáo-dục của Nhà nước tổ chức, nhân dân có thể lập trường tư thực, nhưng phải tuân theo chương trình và kỷ luật của Nhà nước thiết định. Hiện nay các trường tư đã có từ bậc sơ học, đến bậc trung học song so với sự nghiệp công học, nhất là so với sự nghiệp tư học đời xưa thì thấy rằng việc tư học ngày nay còn đương chật hẹp lắm.

Thề dục.— Nước ta ngày xưa không trọng thề dục cho nên võ nghệ chỉ có những người chuyên binh nghề luyện tập mà thôi. Các triều vua xưa có lập trường giảng võ và đặt các khoa thi võ, song chỉ cốt đào tạo và kén chọn những người đông mãnh để dùng về quân sự thôi. Không rõ cách tổ chức trường giảng võ và thi võ ở các triều trước thế nào, duy triều Nguyễn thì không có trường dạy võ mà chỉ có trường thi thôi. Đời Minh-mệnh lần lượt mở trường thi võ ở Thừa-thiên, Hà-nội và Thanh-hóa, đến đời Thiệu-trị thì định các năm tị, ngọ, mão, dậu thì mở khoa võ hương thí; năm thìn, tuất, sửu, mùi thì mở khoa võ hội thí.

Chương trình thi hương thì chia ra ba kỳ: kỳ thứ nhất thi xách tạ; kỳ thứ hai thi múa côn thương; kỳ thứ ba thi bắn súng hiệp. Quán cả ba kỳ, ai vào hạng ưu bình thì được lấy đậu võ cử-nhân; vào hạng thứ nhì được lấy đậu võ tú-tài. Kỳ phúc hạch chỉ hỏi vài câu võ kinh, tùy văn lý mà chia thứ tự trên dưới.

Phép thi hội cũng như phép thi hương, duy mỗi kỳ điều kiện có nặng hơn thi hương một chút. Thi trúng đủ ba kỳ thì được vào hạng trúng cách. Người nào biết chữ thì được dự đình thí. Kỳ này hỏi một vài bài đại nghĩa về võ kinh, một vài điều yếu lược về binh pháp của các bậc danh tướng lịch triều, và một vài điều thời sự. Ai đủ số phân điểm thì lấy đậu võ tiến-sĩ, còn người chỉ đậu hội thí thì vào hạng võ phó-bàng.

Những cách luyện võ thường dùng ở nước ta, đại khái là: 1' tập xách nặng, dùng hòn đá hay quả tạ; 2' tập du rút mình và lộn nhào (giống cách tập trapèze của tây); 3' luyện chân tay, dùng thúng thóc và cây chuối để xia bàn tay vào, và dùng cây chuối để đá cho đến khi có thể đá vào tường gạch được; 4' tập nhảy, bỏ các vào hai ống quần mà nhảy; 5' tập quyền thảo là phép đánh bằng tay chân; 6' tập côn, roi, thương, đại đao v.v...

Mỗi phép có một bài dạy, có trình tự phân minh. Thầy dạy thường đánh mô làm hiệu đề học trò theo tiếng mõ mà đi bài.

Ngày xưa văn võ thành hai đường cách biệt, những người văn học thì khinh võ nghệ mà không tập luyện, cho nên thường có dáng yếu đuối xanh xao, còn người chuyên võ nghệ thì không cần học văn, phần nhiều là người dốt đặc, nên người võ nghệ thường bị người văn học khinh bỉ.

Ngày nay thề dục đã thành một khoa có địa vị xứng đáng trong chương trình giáo dục, học trò tập văn xong thì phải tập võ. Ở các thành thị cùng nhiều nơi thôn quê, ta thấy lập nhiều hội thể thao, từ thợ thuyền, học trò cho đến quan viên cũng hăng hái với thể dục, chứ người ta không có nào kỳ thị như xưa nữa.

Gia đình giáo dục.— Gia đình là nền tảng của xã hội, cho nên sự giáo dục con cái ở trong gia đình là một điều rất quan trọng. Song sự giáo dục ấy không phải là giáo dục truyền thụ như ở nhà trường, mà chỉ là một thứ giáo dục kinh nghiệm. Ở trong gia đình, những điều đứa trẻ trông thấy nghe thấy hằng ngày dần dần tạo thành cho nó những tính tình, tập quán, tín ngưỡng và tư tưởng. Nó không cần ai dạy bảo mà lần lần biết những nghĩa vụ của nó đối với cha mẹ,

anh em, họ hàng, cùng tổ tiên; nó chỉ nhờ kinh nghiệm mà biết rằng cái đạo tôn nghiêm nhất của con cái ở trong gia đình là đạo hiếu. Theo luân lý nho giáo của nước ta thì hiếu là «đứng đầu trăm nết», tức là cái nghĩa vụ chủ yếu của người ta. Đối với bản thân ta thì đạo hiếu khiến ta phải sửa mình và giữ gìn thân thể, trau dồi tâm hồn để thờ cha mẹ tổ tiên; đối với người ngoài, với người trên kẻ dưới, ta phải có đức trung thứ; cũng là ở trong phạm vi đạo hiếu cả. Đạo hiếu ấy, phụ huynh cũng thường đem khuyên dạy con em, nhưng phần nhiều là do kinh nghiệm hằng ngày, do những điều nó tai nghe mắt thấy ở xung quanh mà tạo thành cho nó một cái quan niệm về gia đình luân lý. Đến khi nó lớn, vào trường học thì những điều thầy dạy, những sách học đều bồi đắp thêm cho nền luân lý tồn pháp ấy, mà suy rộng ra đến nghĩa vụ của người ta đối với nước với vua. Câu tục ngữ «tiên học lễ hậu học văn» đủ biểu minh cái tinh thần của phép giáo dục trọng luân lý ấy.

Sự giáo dục ở gia đình đối với con trai và con gái đều có công dụng như nhau, song ngay từ khi nhỏ nó cũng đã cảm thấy cái thói trọng nam khinh nữ, như con trai thì được rong chơi hay đi học, mà con gái thì phải giữ em hay giúp mẹ làm việc nhà; con trai thì được giúp đỡ cha mẹ trong việc tế tự gia tiên, mà con gái thì chỉ phải nấu nướng ở trong xó bếp.

Những nhà nho nghiệp lại thường đem những sách Gia-huấn Nữ tắc (1) để dạy con em. Những sách ấy phần nhiều viết bằng quốc văn có vần cho con trẻ dễ nhớ, đại khái đối với con trai thì dạy những nghĩa vụ với cha mẹ, họ hàng,

(1) Gia-huấn-ca của Nguyễn Trãi; Nữ-tắc diễn nôm có một bản của Trương Vĩnh-Ký soạn.

làng nước và đạo kính thầy trọng vua, đối với con gái thì dạy tứ đức, nghĩa là đáng đắp đứng ngồi và cử chỉ phải thế nào (dung), nói năng thưa hỏi phải thế nào (ngôn), công việc thêu dệt nấu nướng phải thế nào (công), nết na phải nhường nhịn nhu mì thế nào (hạnh) và tam lòng, nghĩa là nhỏ phải nghe cha thế nào, lớn phải thờ chồng thế nào, chồng chết phải theo con thế nào.

Ngày nay phong tục đã ít nhiều đổi mới, chế độ gia đình xưa đã giảm bớt ít nhiều thế lực, cho nên sự giáo dục trong gia đình cũng đã theo thời thế mà biến đổi. Ở các gia đình tân tiến ngày nay, cha mẹ đã biết cẩn thận việc giáo dục trẻ con, và biết trọng cá tính của nó, chứ không theo cái lối hy sinh cá nhân cho gia đình như trước nữa.

IX.— NGÔN NGỮ

Về cội rễ của Việt ngữ có nhiều thuyết khác nhau tựu trung thuyết đáng tin hơn cả cho rằng đời xưa rợ Lạc-việt là tổ tiên của ta có một thứ thổ âm cùng một giọng với tiếng Thái. Đặc tính của thứ tiếng ấy là ngữ pháp xuôi. Khi rợ ấy chiếm ở miền Bắc Việt và phía bắc Trung Việt ngày nay thì họ vẫn giữ thứ thổ âm ấy, nhưng vì tiếp xúc với các dân tộc ở miền bắc, miền tây và miền nam nên tiếng Việt xưa đã thành một thứ tiếng phức tạp, do tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Môn và tiếng Tàu hỗn hợp với nhau. Trong các thành phần mới ấy thì tiếng Tàu là nhiều hơn cả.

Thứ tiếng Việt phức hợp ấy thành lập đã lâu, ngay buổi đầu cuộc Bắc-thuộc đã có rồi. Ngày sau muốn phân biệt

với chữ hán người ta thường gọi nó là tiếng nôm. Từ khi người nước ta học chữ hán thì ngôn ngữ lại thường mượn những tiếng ở chữ hán. Nhà ngôn ngữ học gọi là tiếng hán-việt, khi thì giữ nguyên nghĩa chữ hán, khi thì dùng sai nghĩa đi, cũng có khi thì hợp với ít nhiều tiếng nôm thành một lời (1). Những tiếng hán-việt ấy thường dùng nhất là những khi cần biểu diễn ý tứ trừu tượng hay muốn đặt lời lẽ trang nhã đài các.

Tiếng hán-việt dùng vào Việt ngữ đã lâu. Trong một bài văn bia ở núi Hộ-thành-sơn tỉnh Ninh-bình về năm 1343, mà trường Viễn-đông bác-cổ phát kiến được, và trong những bài thơ nôm xưa nhất còn truyền lại là những bài diếu vua Trần Anh-tôn về việc gả Huyền-Trần công-chúa để thấy rõ tiếng hán-việt. Khi quốc văn mới thành lập, các nhà văn nước ta mới viết văn bằng tiếng nước nhà, rất hay dùng xen chữ hán, mà những chữ ấy lần lần sẽ thành tiếng hán-việt. Ta cứ xem những bài quốc văn xưa, như Gia-huân-ca và Hồng-đức quốc-âm thi-tập thì đủ rõ.

Những tiếng tàu và chữ hán khi đã dùng vào Việt ngữ thì theo những nguyên tắc nhất định của ngôn ngữ học mà biến đổi theo âm luật và ngữ pháp Việt ngữ. Những điều ấy nhà ngữ học H. Maspero đã nghiên cứu rõ ràng, ở đây không thể thuật bày kỹ được.

Từ khi nước ta tiếp xúc với người Pháp thì ngôn ngữ lại chịu ảnh hưởng mới mà mượn thêm nhiều tiếng trong Pháp ngữ. Buổi đầu thì mượn những tiếng thuộc về các đồ dùng và các chức nghiệp mới mà ngôn ngữ ta không có tiếng

(1) Ví dụ : Cương thường, lịch sự, nhà nhậu, khinh rẻ, bỗng nhiên, bất thình lình.

chữ (1), sau mượn đến những tiếng về khoa học, về triết học. Những tiếng Pháp mượn đó cũng biến hóa theo tinh thần của Việt ngữ. Song vì lý do âm điệu, sự mượn tiếng Pháp vào Việt ngữ không được tiện, nên hiện nay người ta lại có khuynh hướng mượn tiếng ở chữ hán để diễn dịch những ý tứ thuộc về học thuật mới, vì người Tàu đã đặt những tiếng mới để dùng về các môn học mới rồi (2). Ngoài tiếng Pháp và chữ hán, Việt ngữ cũng đương tùy tiện mà mượn thêm của tiếng Tàu, tiếng Chăm, tiếng Mạ, tiếng Cao-man, tiếng Ai-lao và tiếng Ấn-độ.

Chữ nôm

Khi các nhà văn nước ta mới bắt đầu làm văn bằng Việt ngữ thì họ dùng một thứ chữ riêng gọi là chữ nôm. Theo sử chép thì chữ nôm là do Hàn Thuyên (đời Trần Nhân-tôn) đặt ra, nhưng lại có người cho rằng chính Sĩ-Nhiếp (187-226) là người đặt ra thứ chữ nôm ấy để dịch những sách kinh truyện ra Việt ngữ mà dạy cho người Giao-chi (3). Đầu

(1) Như rượu vang (vin), cái xoong (casserole), nhà ga (gare) toa xe (wayon) ông sách (adjutant) ông xếp (chef)

(2) Như triết-học, sinh lý-học, hữu-hạn công-ty, cò phần v.v...

(3) Sĩ-vương bắt đầu lấy tiếng Tàu dịch ra tiếng ta, nhưng đến chữ « thư cư » thì không biết ta gọi là chim gì, đến chữ « dương đào » thì không biết ta gọi là quả gì. (Đại-nam Quốc-ngữ, của Nguyễn Văn-San, tức Văn-đa cư sĩ ở đời Tự-đức). — Sĩ-vương là người đất Quảng-tín, quận Thương-ngô, thuộc về tỉnh Quảng-tây nước Tàu bây giờ, mà bên ấy từ xưa đã có một thứ tục tự hết nơi thứ chữ nôm của ta, bắt đầu lấy những thi thư của Tàu dạy cho dân ta, mới suy theo lối chữ tục ấy bày ra cách chữ nôm ta. (Chữ nôm với quốc-ngữ, của Sở-cường Lê Dư, đăng ở Nam-phong).

sao trong suốt thời kỳ Bắc-thuộc ta không thấy có chút dấu tích chữ nôm nào. Mãi đến đời Trần Nhân-tôn (1279-1298) mới có Hàn Thuyên lấy chữ nôm làm bài văn tế cá sấu, và theo Đường luật mà đặt ra phép làm thơ nôm gọi là Hàn luật, rồi từ đó các nhà nho nước ta thỉnh thoảng mới dùng chữ nôm để làm văn chương du hý. Cuối đời Trần, Hồ Quý-Ly là người Việt-nam thứ nhất giám dùng chữ nôm để dịch kinh Thư ra Việt-ngữ để làm sách dạy học, lại dùng chữ nôm để thảo sắc chiếu nữa, song khi họ Hồ thất thế, cái tư tưởng chán hưng Việt ngữ ấy cũng tiêu trầm. Cuối thế kỷ 18 vua Tây-sơn Nguyễn Huệ lại có ý dùng chữ nôm dịch sách Tàu để dạy học sinh, và định thi cử thì ra bài và làm bài cũng toàn dùng chữ nôm. Nhưng đến triều Nguyễn nổi lên thì hán tự lại độc tôn, mãi cho đến thế kỷ 20 mới phải nhường địa vị cho Pháp tự.

Chữ quốc ngữ

Xưa kia Việt ngữ vốn viết bằng chữ nôm, nhưng từ khi phép học đòi mới thì Việt ngữ lại viết bằng một thứ chữ mới gọi là chữ quốc ngữ. Thứ chữ này nguyên do các nhà truyền giáo sư gia-tô đặt ra. Vào khoảng thế kỷ 16, 17, khi các nhà ấy mới sang nước ta, thì có lẽ mỗi người lấy tự mẫu của nước mình mà đặt ra một lối chữ riêng để dịch tiếng bản xứ cho tiện việc giảng dạy tín đồ. Các lối chữ riêng ấy, sau do hai nhà truyền giáo sư người Bồ-đào-nha, rồi sau đến cố A. de Rhodes người Pháp tổ chức lại thành một thứ chữ thông dụng chung trong truyền giáo hội, tức là thủy tổ của chữ quốc ngữ ngày nay. Giáo sĩ A. de Rhodes đem thứ chữ ấy biên thành một bộ tự điển *Dictionnaire Annamite — Portugais — Latin* và một quyển giáo lý văn đáp *Catéchisme*

annamite et latin. Sau đó non hai trăm năm, giám mục d'Adran (đức cha Bá-đa-lôc) sửa sang lại mà thành bộ tự điển Việt ngữ sang La-tinh ngữ, nhưng làm chưa xong thì ông mất. Kế có giám mục Tabert tiếp tục biên thành bộ *Dictionnaire Annamitico — Latinum*. Xem chữ quốc ngữ trong bộ tự điển ấy giống hệt như chữ quốc ngữ ngày nay, cho nên ta có thể nói rằng thể thức chữ quốc ngữ ngày nay là do hai giám mục d'Adran và Tabert xác định.

Buổi đầu chỉ có các nhà truyền giáo sư dùng chữ quốc ngữ để dịch những sách kinh nhật tụng cùng sách giáo lý văn đáp. Đến sau khi Nam Việt thành thuộc địa (1867), Chính-phủ đem chữ quốc ngữ dạy ở các trường học, các nhà tân học bấy giờ, như Trương Vĩnh-ký Paulus Của, cũng dùng chữ quốc ngữ để viết văn. Ở Trung Việt bấy giờ có ông Nguyễn Trường-Tộ xin triều đình thông dụng chữ quốc ngữ, nhưng trong buổi hán học thịnh hành lời đề xướng của ông không ai để ý đến. Đến đầu thế kỷ 20 thì các nhà học giả Bắc Việt, như Đào Nguyên-Phổ, Phan Kế-Bính cũng bắt chước văn sĩ Nam Việt mà dùng chữ quốc ngữ để viết sách viết báo.

Năm 1906 chính phủ Bắc Việt đặt Hội-đồng cải cách học vụ (*Conseil de perfectionnement de l'enseignement*) sửa lại chương trình và bắt đầu dùng Việt ngữ làm một môn giáo khoa phụ. Năm 1908 ở Trung Việt đặt bộ Học để thi hành việc cải lương ấy. Thế là Việt ngữ đã được chính phủ thừa nhận đem dùng ở trong học giới. Đến năm 1915 và 1919 ở Bắc Việt và Trung Việt bỏ khoa cử, từ đó Việt ngữ có địa vị trọng yếu trong chương trình học vụ mà lần lần thông dụng trong khắp ba xứ.

X.— VĂN HỌC

Ở đời thượng cổ, tổ tiên ta không có chữ, không thấy có di tích gì truyền lại. Đến đời Bắc-thuộc ta bắt đầu học chữ hán, nhưng trình độ học tập đương còn thấp kém cho nên bây giờ cũng chưa tác phẩm gì truyền lại đời sau. Song những câu tục ngữ ca dao là văn chương truyền khẩu lưu hành ở chốn dân gian thì xuất hiện từ lâu lắm, ta có thể nói rằng ngay từ khi có tiếng nói thì người ta đã đặt những lời có tiết điệu, có vận luật để bày tỏ tính tình và ghi nhớ kinh nghiệm. Thứ văn chương truyền khẩu ấy, mỗi đời dồn chứa thêm lên, đến nay thành một kho tài liệu về văn học rất dồi dào, chỉ hiềm vì trải qua tình thế tam朝天變, muốn cứu cho ra trạng huống ở mỗi đời thì thật là khó.

Đến như văn chương thành văn thì đến thời kỳ độc lập mới thấy có lưu tích. Sử chép rằng đời Lê Đại-hành có sứ nhà Tống sang nước ta, vua sai sứ Lạc-thuận giả làm lái đò để tiếp sứ, nhân thấy hai con ngỗng trời trên sông, sứ Tống ứng khẩu đọc hai câu thơ, rồi sứ Thuận cũng ứng khẩu đọc tiếp hai câu thành một bài thơ tứ tuyệt. Khi sứ về, vua Đại-hành lại sai sứ Ngô Chân-lưu soạn một bài từ đề tiễn. Sách Thiên-dật chép rằng: « Câu thơ Lạc-thuận, sứ Tống khen hay, bài ca Chân-lưu nổi danh một thuở ». Hai bài ấy có lẽ là hai bài văn cổ nhất của ta. Sang triều Lý, hán học đã thịnh nhưng về dấu vết văn chương để lại thì chỉ có bài thơ của Lý Thường-kiệt khuyến khích quân sĩ mà thôi. Qua triều Trần thì nho học mới thực là thịnh. Đời Trần Thái-tôn, ông Lê Văn-Hưu làm bộ Đại-Việt sử là bộ sử ký thứ nhất của nước ta. Đến đời Trần Nhân-tôn thì những bài hịch tướng sĩ của Trần Hưng-dạo, bài thơ

« Đoạt sáo » của Trần Quang-Khai, bài thơ « Hoàn cảnh » của Phạm Ngũ-Lão đều là kiệt tác văn chương. Bài phú Ngọc-tinh-liên của Mạc Đĩnh-Chi cũng được người ta truyền tụng đến nay. Đến đời Trần mạt thì có Chu An là nhà nho học uyên thâm cao khiết làm sách Tứ-thư thuyết ước (thất truyền) chú trọng về phương diện thực hành của nho giáo, và bài số thất trăm (cũng thất truyền) mà ông Lê Tung phê bình bằng mấy chữ « nghĩa động kiền khôn ».

Triều Lê mới nổi thì đã có bài Bình-Ngô đại cáo là một áng văn tuyệt diệu mở đầu văn học sử, rồi tiếp đến Quỳnh-nguyên cứu-ca của Lê Thánh-tôn và Thiên-nam dư hạ tập của Thân Nhân-Trung là hai tác phẩm trọng yếu ở đời Hồng-dức. Về sau, những văn sĩ trứ danh là Nguyễn Bình-Khiêm có bộ Bạch-vân thi-tập, Võ Quỳnh có bộ Lĩnh-nam trích-quái, Nguyễn Dữ có bộ Truyền-ký man-lục, Bùi Huy-Bích có sách Lữ-trung tạp-ký, Đoàn Thị-Điễm có sách Tục truyền-ký, Ngô Sĩ-Liên có sách Đại-Việt sử-ký toàn-thư, và nhất là Lê Quý-Đôn, một nhà bác học đa tài, trước thuật có đến hơn ba chục bộ sách về nho học, lão học, phật học, sử học, binh học, cùng là thi văn tạp bút, tựu trung có tiếng nhất là bộ Văn-dài loại-ngữ, Kiến-văn tiều-lục, Quần-thư khảo-biện và Đại-Việt thông-sử.

Ở triều Nguyễn thì thi ca có Tùng-thiện-vương, Tuy-lý-vương, Nguyễn Văn-Siêu, Cao Bá-Quát; về tản văn thì có Phạm Đình-Hồ làm sách Vũ-trung tùy-bút và Tang-thương ngẫu-lục (bộ sau hợp tác với Nguyễn Án), Nguyễn Đức-Đạt có sách Khảo-cổ ức-thuyết. Về sử chí thì có Lịch-triều hiến-chương của Phạm Huy-Chú, Gia-dịnh thông-chí của Trịnh Hoài-Đức, Đại-nam nhất-thống-chí của Cao Xuân-Dục.

Tuy rằng tiền nhân ta ở đời trước chỉ chăm học sách chữ hán, viết văn chữ hán, và chỉ dùng viết ngữ để làm văn chương du hí, thế mà xem các tác phẩm bằng hán tự kể ở trên thì ta chỉ thấy những thư văn tạp ký cùng sử ký biên niên, chứ tuyệt nhiên không có những sách về học thuật tư tưởng và tiểu thuyết luận thuyết như ở Trung-hoa. Đến như viết ngữ thì các nhà nho thường khinh là "nôm na mách què" nên chỉ khi nào làm văn chơi đùa tiêu khiển thì mới dùng đến, cho nên Việt văn không thịnh đạt cũng không lạ gì.

Việt văn được nhà nho đề ý là bắt đầu từ Hàn Thuyên đời Trần Nhân-tôn, dùng chữ nôm làm văn tế ngặc ngữ và đặt ra Hàn luật để làm thơ nôm; đồng thời một nhà nho khác là Nguyễn Sĩ-Cô cũng dùng chữ nôm để làm phú; rồi các nhân sĩ trong nước bắt chước làm văn nôm càng ngày càng nhiều. Song văn chương viết ngữ ở đời Trần hiện chỉ truyền lại có mấy bài thơ về Huyền-trần Công-chúa và bài thơ "bán than" của Trần Khánh-Dur thôi.

Sang đời Lê thì tác phẩm về viết văn có nhiều hơn, nhưng đại khái đều là thi ca cả. Những văn có tiếng nhất là Lê Thánh-tôn thi tập, Hồng-đức quốc-âm thi-tập, Bạch-vân thi-tập của Nguyễn Bình-Khiêm đây tư tưởng ần dật nhân tàn, Chinh-phụ-ngâm của Đoàn-thị-Điễm (dịch hán văn của Đặng Trần-Côn) là một lời than tiêu tao thanh nhã, Cung-oán ngâm của Nguyễn Lê-Thiều là một tiếng khóc lâm ly.

Ở triều Nguyễn về vận văn thì có Nguyễn Khuyến hoạt bác tự nhiên, văn Cao Chu-Thần khí khái lối lạc, văn Nguyễn Công-Trứ trầm hùng mà ngạo nghênh, văn Hồ Xuân-Hương thì khinh bạc mà tài tình, văn bà Huyện Thanh-quan đoan trang cảm khái, văn Nguyễn Hoàng-Quang thống thiết sâu bi, mỗi người mỗi vẻ, so với đời trước thì sung thiệu

hơn. Ngoài ra, lại thêm mấy lối văn đời trước chưa từng thấy là văn tế Võ Tánh và Ngô Tông-Chu của Đặng Đức-Siêu, văn tế tướng sĩ trận vong của Nguyễn-văn-Thành, cùng văn truyện như Hoa-tiên, Thanh-tâm tài-nhân, Lục-Vân-Tiên, Nhị-độ-mai, Phan Trần v.v... tựu trung thì truyện Thanh-tâm tài-nhân tức Thúy-kiều là áng văn toàn bích không tiền tuyệt hậu trong văn học sử nước ta.



Xét văn học nước ta đời trước kể những tác phẩm bằng chữ hán thì hoàn toàn là theo thể cách và tư tưởng của Tàu, đến các văn chương bằng việc ngữ cũng chịu ảnh hưởng của Tàu rất sâu xa. Về văn thể thì trừ những thể thượng lục bát, song thất lục bát, cùng các lối biến thể lục bát và song thất, còn các lối chính thức như thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, từ khúc, hịch, văn tế đều là những lối mô phỏng của Tàu. Song ảnh hưởng của văn Tàu sâu xa nhất là ở cách đặt câu phần nhiều theo lối biến ngẫu, ở sự dùng chữ mượn rất nhiều chữ hán viết và diễn tích ở sử sách Tàu, ở sự chọn đề thường mượn những đề mà các văn sĩ thi sĩ Tàu đã từng miêu tả và ngâm vịnh. Về cảm tình trong văn chương thì ta thấy bất ngoại biểu dương những tình trung hiếu tiết nghĩa thậm chí phụng bài văn du hí như ca trù mà phần nhiều cũng có vẻ văn khuyến dụ. Về tư tưởng thì chỉ có tư tưởng nho phật lão, nhất là theo kiểu tam giáo đồng nguyên, cho nên trong phần nhiều tác phẩm như Cung-oán-ngâm, Thúy-Kiều ta thấy hỗn tạp cả tư tưởng của nho giáo, phật giáo, và lão giáo.



Bây giờ ta hãy xét qua trạng thái văn học ở hiện đại. So với văn học đời trước thì văn học Việt-ngữ của ta ngày nay có hai điều mới là chữ quốc ngữ và tân

văn. Người đầu tiên có công khiến văn học ta thành sinh diện mới ấy là Trương Vĩnh-Ký, một nhà học giả trứ danh ở Nam Việt, ngay từ khi Nam Việt mới thành thuộc địa đã dùng chữ quốc ngữ để chuyển tả những văn nôm hay (Kim-Vân-Kiều, Lục Vân-Tiên, Nam-sử diễn-ca, Phan Trần), rồi lại dùng Việt ngữ để phiên dịch sách Tàu (tứ thư), sách tây (manuel des écoles primaires, petit dictionnaire français-annamite), và trứ thuật các sách chuyện đời xưa, phép lịch sự annam, cờ bạc nha phiến, bằng một thứ văn rất giản dị. Buổi đầu thế kỷ hai mươi, những nhà nho học duy tân ở Bắc Việt như Phan Kế-Bính, Nguyễn Bá-Học, Nguyễn Khắc-Hiếu, những nhà tân học như Phạm Duy-tốn, Trần Trọng-Kim dùng quốc ngữ để dịch văn Tàu (Cổ văn, Sử ký, Liêu trai, Kim cổ kỳ quan, Tình sử, do Phan Kế-Bính dịch) văn tây (văn Massillon, Bossuet, Pascal, do Phạm Duy-Tốn và Phạm Quỳnh dịch; ngụ ngôn La Fontaine, hài kịch Molière do Nguyễn Văn-Vĩnh dịch), hoặc trứ tác về tiểu thuyết (Nguyễn Bá Học), thi ca luận thuyết (Nguyễn Khắc-Hiếu), và lịch sử, luân lý (Trần Trọng-Kim). Nhưng có công bồi đắp và cổ lệ cho Việt ngữ nhất, khiến cho quốc dân sinh lòng tự tin đối với ngôn ngữ nước nhà, thì chính là ông Phạm Quỳnh chủ trương tạp chí Nam-phong và ông Nguyễn văn Vĩnh chủ trương tạp Âu-tây tư tưởng.

Đồng thời một phái cựu học, hoặc chủ trương bài Pháp (phái Đông-dộ), hoặc chủ trương cải cách chính trị (phái Duy-tân), cải cách giáo dục (phái Đông-kinh nghĩa thực) dùng Việt ngữ để làm những bài thi ca cảnh tình quốc dân. Những bài văn ấy tuy bị nghiêm cấm mà cũng được truyền bá ở trong dân gian rất rộng. Những văn chương cổ súy và nghị luận về chính trị và xã hội xuất hiện trong các báo và sách từ năm 1925 về sau, đến nay chiếm một phần rất

trọng yếu trong báo giới và văn giới nước ta, là do những bài thi ca cổ động bấy giờ làm tiền khu vực. ☉

Về phương diện văn học thì Nam-phong tạp-chí theo một tôn chỉ với Đông-dương tạp-chí, dùng Việt ngữ để truyền đạt học thuật cổ kim và du nhập tư tưởng đông tây, chứng rằng Việt ngữ không những chỉ thích dụng về các lối văn chương suông mà cũng có thể dùng để viết văn về sử học, triết học và khoa học nữa. Sau tạp-chí Nam-phong (1917), các báo chí Việt ngữ xuất hiện một ngày một nhiều ở khắp ba miền (Trung Việt đến năm 1926 mới có báo Tiếng-dân là cơ quan ngôn luận đầu tiên), một phương diện là làm trường thú tài của các nhà văn sĩ, một phương diện là làm trường học quốc văn của quốc dân, khiến cái địa vị báo chí quan hệ trọng yếu ở trong văn học sử không có nước nào như nước ta vậy.

Từ năm 1925, nhân cái phong trào chính trị và xã hội bùng nổ, nên Việt ngữ có khuynh hướng cổ động và nghị luận về chính trị và xã hội, mà ít chăm đến phương diện thuần túy văn chương. Các báo (Thực-Nghiệp, Đông-Pháp, Tiếng Dân) và các sách (Nam-dòng thư-xã, Quan-hải tùng-thư) bấy giờ đều như thế cả.

Đến khoảng năm 1930, trải qua thời kỳ thất bại của các cuộc vận động chính trị và xã hội thì văn học lại theo một khuynh hướng mới là bỏ các vấn đề chính trị mà chăm chỉ trích những phong tục đồi bại và chế độ cổ hủ. Về văn thể thì lối tiểu thuyết thịnh hành hơn lối nghị luận ở kỳ trước. Cơ quan tiên phong của khuynh hướng ấy là báo Phong-Hóa, do các ông Nguyễn Tường-Tam, Khái-hưng, Thế-lữ chủ trương, rồi tiếp đến Tiểu-thuyết thứ bảy, Hà-nội-báo, Ngày-Nay, cùng những thư xã như Tự-lực văn-đoàn.

Từ năm 1936, nhân Mặt-trận bình-dân nước Pháp lên cầm quyền, những phong trào chính trị và xã hội ở nước ta lại có vẻ phần khởi. thì văn học cũng theo thời thế mà can dự vào những phong trào chính trị và xã hội ấy. Trong hai năm nay những báo chí và tuần thư tả khuynh, kế tiếp nhau mà xuất hiện. Nhiều tờ báo trước kia chuyên chú về văn chương và trào phúng mà bây giờ cũng thêm mục bàn về các vấn đề chính trị và xã hội.

Đại khái con đường diễn cách của văn học hiện đại nước ta là thế. Điều tiến bộ quan trọng của văn học hiện đại là lần lần lìa xa ảnh hưởng của hán học mà chịu ảnh hưởng tây học một ngày một thấm thía. Về văn thể, về ngôn ngữ, về cú pháp cũng về tư tưởng, ở phương diện này ta cũng thấy có vẻ bắt chước người tây. Bây giờ ta thử tóm tắt qua cái thành tích của văn học hiện đại.

Thi ca.— Nhà thi sĩ hiện đại có tiếng nhất là Nguyễn Khắc-Hiếu với những tập *Khởi tình con*, *Giấc mộng con* là những khúc thơ chan chứa cảm tình lãng mạn; rồi đến Trần Tuấn-Khai là nhà thi sĩ cảm khái đã làm rung động tâm hồn người ta trong thời 1925 là buổi quốc gia chủ nghĩa đương thịnh hành. Ngoài ra, phàm những nhà viết văn viết báo đều có tập thi riêng, hoặc đăng rải rác, hoặc xuất bản thành sách, như thơ Sào-nam, thơ Minh-viên, thơ Đông-hồ, song các nhà thi sĩ lâm thời ấy không có ảnh hưởng trong văn học bằng họ Nguyễn và họ Trần trên kia. Hiện nay có lối « thi mới » phản đối hẳn các lối cổ thi, nhất là thơ luật Đường. Những nhà thi sĩ trẻ tuổi trong phái ấy, như Thế-lữ, Lưu Trọng-Lư, Phạm Huy-Thông, đương gắng tìm những âm điệu mới lạ để biểu diễn những cảm tình thích hợp với cuộc sinh hoạt ngày nay.

Tiêu thuyết.— Buổi đầu ta chỉ có những tiểu thuyết

lịch sử và kiếm hiệp của Tàu dịch ra Việt ngữ, như *Tam-quốc-chí*, *Tây-du*, *Phong-Thần*, *Chinh-dông*, *Chinh-tây*, *Thuyết-Đường*, *Thuyết-Tống* v. v. Rồi đến những tiểu thuyết trình thám bắt chước của Tây, như *Lửa-lòng*, *Châu-về Hiệp-phố*. Đến năm 1925 thì có quyển *Tổ-tâm* của Hoàng Ngọc-Phách xuất hiện mở đầu cho lối tiểu thuyết lãng mạn, hoặc phiên dịch (*Ngọc-lê-hồn*, *Thuyền tình bề ải*, *Giọt lệ phòng xuân*), hoặc trữ tác (*Giọt lệ sông Hương* của Tam-Lang). Đồng thời có ba bộ tiểu thuyết tư tưởng là *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật, *Mộng trung du* của Cẩn-chi, và *Cô-lâu-mộng* của Ngọc-am Võ Liêm-Sơn (1). Từ 1931 về sau là thời kỳ tiểu thuyết xã hội và tiểu thuyết hiện đại có ảnh hưởng tả thực, như *Nửa chừng xuân* *Đoạn tuyệt*, *Tối tăm* của Nhất-Linh, *Gánh hàng hoa*, *Đời mưa gió*, *Gia đình* của Khải-Hưng. Những tiểu thuyết hoàn toàn tả thực là những tập *Kép tư Bền* của Nguyễn Công-Hoan, *Tôi kéo xe* của Tam-lang và những tập tiểu thuyết phóng sự của Vũ Trọng-Phụng.

Luận thuyết.— Văn luận thuyết của ta thường rải rác ở trên các báo chí. Trong *Đông dương tạp-chí* đã thấy có những bài nghị luận ngắn của Nguyễn Khắc-Hiếu. Đến tạp-chí *Nam-phong* và tạp-chí *Hữu-thanh* rồi đến các báo chí từ năm 1925 về sau thì văn luận thuyết xuất hiện một ngày một nhiều. Song phần nhiều là những bài luận ngắn, chứ những sách nghị luận và nghiên cứu về triết học, luân lý, chính trị xã hội rất ít. Ta chỉ thấy có sách *Nho-giáo* của Trần Trọng-Kim, *Nhân-đạo quyền-hành* của Hồ Phi-Thống, *Biện-chứng-học phổ thông* của Phan văn Hùm, cùng các

(1) *Cô-lâu-mộng* viết xong từ năm 1927 mà mãi đến năm 1934 mới xuất bản được.

sách nhỏ của Nam-phong từng-thư, Quan-hải từng-thư, và các từng thư lật vật chuyên giới thiệu những tư tưởng học thuật của tây phương cho quốc dân.

Sử học.— Tác phẩm về sử học thì nghèo lắm. Ngoài bộ sách *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng-Kim và ít sách giáo khoa các lớp sơ học thì cơ hồ không có sách sử học viết bằng quốc văn. Về truyện ký thì có sách *Nam-hải di-nhân* của Phan Kế-Bính, *Việt-nam dã-thạng* của Giao-tiểu Lâm-Mậu. Tiểu thuyết lịch sử thì nhiều hơn, tác giả có tiếng nhất là Nguyễn Tử-Siêu viết những quyển *Hùng-Vương*, *Vua Bô-Cát*, *Đình Bộ-Linh*, *Tiếng sấm đêm đông* v. v.

Kịch bản.— Từ khi ông Nguyễn Văn-Vĩnh dịch bài kịch của Molière và cho diễn kịch *Bệnh tường* (1921), thì lối kịch bằng Việt ngữ bắt đầu có ở nước ta. Sau đó Thái-phỉ viết kịch *Học làm sang*, Vũ Đình-Long viết kịch *Chén thuốc độc* và *Tòa án lương tâm*, Vi Huyền-Đắc viết những kịch *Hai tối tân hôn*, *Cô đốc Minh*, *Uyên ương Mạc tin* (dịch), Khái-Hưng viết kịch *Tục-lụy*, Đoàn Phú-Tứ viết tập *Những bức thơ tình* và kịch *Ghen*. Ở Hà-nội có những hội La scène tonkinoise và hội Uân hoa thường đặt giải đề khuyến lệ những nhà soạn kịch. Nhưng thực ra thì về lối văn ấy đương còn rất ít tác phẩm có chân giá trị.

Về lối tuồng cũ thì ở Bắc Việt có ông Nguyễn Thúc-Khiêm người soạn vở hát cho các rạp hát tuồng hát chèo ở Hà-nội lấy những tích ở trong tục truyền và lịch sử nước nhà để đặt tuồng, như bản *Chúa Nguyễn phò hoàng Lê*, khác với các nhà soạn tuồng xưa chỉ rành mượn tích trong lịch sử và tiểu thuyết của Trung-quốc. Ở Nam Việt hiện có lối tuồng cải lương có nhiều bản tuồng xuất bản, nhưng không có bản nào có giá trị về văn học.

Phê bình.— Lối văn phê bình là lối mới nhất của văn học ta, mà cũng là lối nghèo hơn cả. Mấy năm gần đây trong các báo chí thường có những bài phê bình văn học, nhưng chưa thấy có nhà phê bình chân tài nào xuất hiện. Những tác phẩm phê bình có ít nhiều giá trị đã xuất bản là: *Phê bình và cáo luận* của Thiệu-sơn, *Nguyễn Công Trứ* của Lê Thuộc, *Trên giòng sông Vĩ* của Trần Thanh-Mại.

Sự thống nhất Việt ngữ.— Vì tiếng nước ta ở Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt thường nói theo giọng khác nhau, và thỉnh thoảng dùng tiếng khác nhau, cho nên người xứ này thường không hiểu văn của người xứ khác. Tập chí *Nam-phong* khởi xướng vấn đề thống nhất Việt ngữ. Gần đây tập chí *Tin-văn* lại đề xướng triệu tập một đại hội gồm các nhà văn ba xứ để bàn bạc về vấn đề ấy, nhưng hội nghị chưa thành thì tập chí ấy đã đình bản. Giúp cho vấn đề thống nhất Việt ngữ như *Việt-nam tự-điền* của Khai trí tiến đức, *Hán Việt từ-điền* và *Pháp-Việt từ-điền* của Đào Duy-Anh.

XI.— NGHỆ THUẬT

Người ta thường cho rằng nghệ thuật nước ta không có tính chất đặc biệt, chỉ là phỏng lại nghệ thuật Trung-quốc mà thôi. Thực ra thì trải qua thời kỳ Bắc thuộc hơn nghìn năm, nghệ thuật thượng cổ của tổ tiên ta cơ hồ không truyền lại được chút gì, mà trong suốt thời kỳ ấy ta chỉ bắt chước nghệ thuật Trung-quốc. Đến thế kỷ thứ mười một, khi nước ta đã thành độc lập, thì nghệ thuật đã sản xuất được ít nhiều

tác phẩm có đặc sắc, nhưng vẫn toàn ở trong phạm vi mô phỏng Trung-hoa.

Đến đời Lý Trần là thời kỳ cường thịnh của dân tộc ta trong lịch sử, thì nghệ thuật thêm sinh khí mới, khiến đến đời Lê, nhất là từ đời Hồng-đức thì đã phát triển được đến trình độ rất khả quan. Đầu thế kỷ 19, khi triều Nguyễn nhất thống nam bắc thì hình như nghệ thuật ta đã do sự hoàn toàn mô phỏng kiểu Tàu mà tìm ra được những hình thức riêng. khiến ta có thể bác cái thành kiến trên kia mà nói rằng : nghệ thuật Việt-nam đã nhờ ảnh hưởng của Tàu và tinh thần của dân tộc mà gây dựng ra một lối đặc biệt.

Kiến trúc.— Ở dân tộc nào cũng vậy, nghệ thuật thứ nhất là thuật kiến trúc, thuật kiến trúc là gồm cả các thuật khác... Thuật kiến trúc lại là có quan hệ nhất với thổ địa, với khí hậu, thích hợp nhất với phong tục, tôn giáo, chế độ, vì kiến trúc là gồm cả nhà cửa đền chùa cung điện. Như vậy thì thuật kiến trúc là tiêu biểu được rõ nhất cái tư tưởng chung, cái tinh thần chung của chúng tộc (1).

Vì phải theo những điều kiện về thổ địa và vật liệu nên nhà cửa ở nước ta phần nhiều làm bằng tre và gỗ, thành ra phải làm nhiều cột kèo dằng dịt nhau, phải làm tường vách và mái nặng cho vững chãi ; vì khí hậu nóng nên nhà ít tường vách ngăn phòng và mặt trước thường để trống hoặc chỉ treo rèm. Cách làm nhà lại còn phải theo nhiều điều do lễ giáo và pháp luật qui định. Theo sách Lễ-ký và Gia-lễ thì trong việc làm nhà có ba điều trọng yếu nhất là chọn hướng nhà cửa cho tốt, đặt bàn thờ gia tiên ở gian giữa, và ngăn riêng chỗ ở của đàn ông đàn bà. Theo luật xưa thì ai làm nhà mà

(1) Sur l'art annamite, par H. Goudon (Revue indochinoise).

không theo cách thức đã định thì phải phạt tội trọng.

Trừ nhà quan, còn nhà dân thì không được làm to lớn, không được làm gác và không được làm hình chữ công và chữ môn.

Kiểu nhà xưa hơn hết là kiểu nhà bốn mái (hai mái chính và hai mái chái), rồi đến kiểu nhà hai mái bít đốc (không chái) (1). Nhà thường có ba gian hai chái, hoặc năm gian, ba mặt tả, hữu và hậu có vách bằng nứa, hoặc bằng đất, hoặc bằng ván, hay là tường gạch, không phải đề đỡ mái nhà như ở các nhà tây, mà cột đề che mưa gió. Ở mặt trước thì chỉ có cột cột và rèm che, thỉnh thoảng mới có cửa ván. Cột thì thường đặt trên đá tảng chứ không chôn xuống đất (trừ nhà tể). Khi làm nhà thì trước hết dựng bốn cột cái gian giữa và cây đòn nóc, rồi sau thêm cột cái và kèo ở các gian bên, cùng các hàng cột con và cột hiên. Những cột kèo ấy dằng dịt nhau thành cái sườn nhà rất vững, rồi ở trên, đặt mái nhà.

Đình thự các quan và cung điện nhà vua, cùng các đình chùa lăng miếu là chỗ tế tự, cũng làm theo kiểu nhà ở thường, duy to rộng hơn (2) Bộ phận chính của nhà là ba gian và hai hàng cột cái ở giữa, muốn làm to rộng thêm thì cứ làm thêm gian ở hai đầu và thêm hàng cột con ở trước sau. Làm nhà lớn hay nhỏ đều hạn chế ở trong cách thức nhất định ấy, cho nên khi làm to như đền chùa cung điện, tài nghệ của thầy thợ chỉ có thể tỏ ra ở sự trang sức lặt

(1) Có thể làm gác, và làm theo lối chữ công chữ môn.

(2) Theo những cái nhà nhỏ bằng đất mung đào ở các mộ xưa tại làng Nghi-vệ (Bắc-ninh), Lạc-y (Vĩnh-yên), Đông-sơn (Thanh-hóa) thì ta thấy rằng ở thế kỷ thứ 3, thứ 4 ở đất Bắc Việt đã có những nhà bốn mái và hai mái ấy rồi.